TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẢNG BOM** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **52**/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 31/7/2018
"V/v: Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BOM – TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thùy Dung
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Xuân Tuất
Ông Từ Đức Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phan Đăng Định – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 151/2018/TLST- HNGĐ ngày 13/03/2018 về việc "*Ly hôn*", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2018/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

** **Nguyên đơn: Bà Lê Thị Th, sinh năm 1974***

HKTT: Tổ A, Khu phố abc, thị trấn Tr B, huyện Tr B, tỉnh Đồng Nai.

Chỗ ở: Nhà trọ tại số abc, đường Phạm Văn Th, Khu phố abc, thị trấn Tr B, huyện Tr B, tỉnh Đồng Nai.

** **Bị đơn: Ông Nguyễn Bá S, sinh năm 1972***

Trú tại: Tổ A, Khu phố abc, thị trấn Tr B, huyện Tr B, tỉnh Đồng Nai.

(Bà Th có mặt, ông S vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn – bà Lê Thị Th trình bày:*

Bà và ông Nguyễn Bá S tự nguyện tìm hiểu nhau và đi đến kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân xã D T, huyện Ch Gi, tỉnh Hải Hưng (nay là xã D T, huyện Kh Ch, tỉnh Hưng Yên) cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 25/11/1992.

Quá trình sống chung giữa bà và ông S đã phát sinh mâu thuẫn ngay từ khi về sống chung được một tháng. Những năm tháng sau đó thì vợ chồng vẫn

thường xuyên phát sinh mâu thuẫn nhưng vì con cái còn nhỏ, vì định kiến xã hội về việc ly hôn nên bà sống nhẫn nhịn, chịu đựng. Nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do ông S sống rất gia trưởng, nóng tính, cộc cằn, mọi việc trong nhà ông S đều tự quyết, bà không có tiếng nói trong gia đình. Nếu làm trái ý thì ông S đánh đập bà. Mâu thuẫn của vợ chồng đã xảy ra trong thời gian dài, bà đã cho ông S nhiều cơ hội sửa sai, thay đổi bản thân nhưng chỉ được một thời gian. Nay bà nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Bá S

Về con chung: Bà và ông S có 02 con chung là Nguyễn Thị S1, sinh năm 1993 và Nguyễn Bá Tr, sinh năm 1998. Các con chung đều đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà và ông S tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà cam kết vợ chồng không có nợ chung.

* *Tại bản tự khai, biên bản đối chất, bị đơn – ông Nguyễn Bá S trình bày*: Ông và bà Lê Thị Th tự nguyện kết hôn với nhau, có đi đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã D T, huyện Kh Ch, tỉnh Hưng Yên ngày 25/11/1992.

Quá trình chung sống, vợ chồng có phát sinh xích mích nhỏ, không có gì to tát. Tại biên bản đối chất ngày 04/6/2018, ông cho rằng: Trong gia đình nhiều năm nay không được thuận hòa, nhiều lần vợ chồng cãi nhau vì không tìm được tiếng nói chung trong việc xây dựng hạnh phúc gia đình. Ông S thừa nhận mình nóng tính và có chửi mắng, xúc phạm và có đánh bà Th. Đã lâu vợ chồng không ngồi lại nói chuyện bởi không có sự đồng cảm, chia sẻ nên bà Th làm đơn ra Tòa yêu cầu giải quyết ly hôn. Ông không đồng ý ly hôn với bà Th vì cho rằng mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức trầm trọng nhưng bà Th vẫn cương quyết ly hôn thì ông không còn biện pháp nào khác.

Về con chung: Ông và bà Th có hai con chung là Nguyễn Thị S1, sinh năm 1993 và Nguyễn Bá Tr, sinh năm 1998. Do các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông và bà Th có tài sản chung, ông yêu cầu giải quyết và sẽ nộp đơn cho Tòa án theo quy định.

Về nợ chung: Ông cam kết vợ chồng không có nợ chung.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định tư cách đương sự và việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận các văn bản tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định. Quyền lợi và nghĩa vụ tố tụng của các đương sự được bảo đảm.

Về nội dung vụ án: Nhận thấy mâu thuẫn hôn nhân giữa bà Th và ông S đã trầm trọng, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau, tình cảm giành cho nhau không còn, mục đích hôn nhân không đạt được và đề nghị chấp nhận yêu

cầu khởi kiện của bà Th về việc xin ly hôn với ông S. Về con chung: Đã trưởng thành. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có. Về án phí: Bà Th phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn - ông Nguyễn Bá S có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Bà Lê Thị Th và ông Nguyễn Bá S kết hôn trên cơ sở tự nguyện và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 25/11/1992 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 5, Điều 6 và Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986. Nay bà Th khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông S và được Tòa án thụ lý ngày 13/03/2018 nên áp dụng thủ tục theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

[2.1] Bà Th khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông S vì cho rằng vợ chồng chung sống với nhau không hạnh phúc, mâu thuẫn xảy ra ngay từ thời gian đầu mới chung sống nhưng vì hi vọng ông S có sự thay đổi, vì con cái còn nhỏ và vì định kiến xã hội… nên bà sống cam chịu. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng là do ông S có tính gia trưởng, độc đoán, nóng tính nên hay xảy ra bạo hành gia đình và có những lời lẽ xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm của bà. Lời khai này của bà Th phù với lời khai của những người làm chứng là chị Nguyễn Thị S1, anh Nguyễn Bá Tr (các con của bà Th, ông S) và phù hợp với biên bản lấy lời khai của anh Bùi Đức Th1 (BL 37) và biên bản xác minh tại địa phương (BL 38). Như vậy mâu thuẫn giữa vợ chồng bà Th, ông S là có thật.

[2.2] Tại biên bản đối chất (BL 32), ông S cũng thừa nhận: Trong gia đình nhiều năm nay không được thuận hòa, nhiều lần vợ chồng cãi nhau vì không tìm được tiếng nói chung trong việc xây dựng hạnh phúc gia đình, không có sự đồng cảm, chia sẻ nhưng lại cho rằng mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức trầm trọng là không có cơ sở chấp nhận. Đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án, ông S lên Tòa làm việc 02 lần còn lại vắng mặt và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Điều này cho thấy ông S thiếu thiện chí, không tạo điều kiện để Tòa án tiến hành hòa giải đoàn tụ cho vợ chồng.

[2.3] Ngoài ra năm 2016, bà Th gửi đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn nhưng rút đơn để đoàn tụ đã thể hiện sự cố gắng hàn gắn hạnh phúc gia đình.

Từ những phân tích, đánh giá nêu trên cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà Th và ông S đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được do vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng. Nay bà Th yêu cầu được ly hôn với ông S là có căn cứ nên được chấp nhận.

[3]. Về con chung: Bà Th và ông S có 02 con chung là Nguyễn Thị S1, sinh năm 1993 và Nguyễn Bá Tr, sinh năm 1998 đều đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4]. Về tài sản chung: Bà Th không yêu cầu Tòa án giải quyết do giữa bà và ông S đã thỏa thuận về tài sản chung. Tại biên bản đối chất ngày 05/6/2018 (BL 32) thể hiện, ông S yêu cầu chia tài sản chung nhưng không có đơn yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật nên không xem xét. Ông S có quyền khởi kiện về việc chia tài sản chung của vợ chồng bằng một vụ án khác khi có yêu cầu.

[5]. Về nợ chung: Bà Th và ông S đều thừa nhận không có nợ chung.

[6]. Về án phí: Bà Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định.

Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 147, Điều 228, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng các Điều 5, 6 và Điều 8 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; Các Điều 19, 51, 56 và Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Th đối với ông Nguyễn Bá S.

1. Bà Lê Thị Th được ly hôn với ông Nguyễn Bá S.

2. Về con chung: Đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không giải quyết.

3. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí: Bà Lê Thị Th phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 000252 ngày 13/03/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bom. Bà Th đã nộp đủ án phí.

6. Bà Th có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng ông S vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- UBND xã D T,
h.Kh Ch, t.Hưng Yên;
- VKSND h.Trảng Bom;
- CC.THADS h.Trảng Bom;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thùy Dung